

Số: 2005 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 07 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ gạo năm học 2023-2024 cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/QĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Định về Quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Định về quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1402/TTr-SGDĐT ngày 01/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch hỗ trợ gạo năm học 2023 - 2024 cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình; Chủ tịch UBND các

huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - CT, PCT Lâm Hải Giang;
 - PVP VX;
 - Lưu: VT, K9.
- 

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Hỗ trợ gạo cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo
Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ
trên địa bàn tỉnh Bình Định, năm học 2023-2024**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6 / 2023
của UBND tỉnh Bình Định)

1. Căn cứ để xác định các xã, thôn đặc biệt khó khăn:

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng hỗ trợ gạo:

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở bán trú đang học tại trường Phổ thông dân tộc bán trú.
- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 1 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 1,5 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở.
- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 1 km trở lên đối với học sinh tiểu học và 1,5 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở.
- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông suối không có cầu, qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở có khoảng cách từ 2 km trở lên; học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh ngoài các

điều kiện như người dân tộc thiểu số còn phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

3. Số lượng học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của năm học 2023-2024:

Số lượng học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ gạo của năm học 2023-2024: 1.620 học sinh, trong đó:

- Học sinh bán trú đang học trong trường phổ thông dân tộc bán trú: 785 học sinh.

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học (hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học) thuộc khu vực III đủ điều kiện về khoảng cách: 122 học sinh.

- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học (hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học) thuộc khu vực II đủ điều kiện về khoảng cách: 148 học sinh.

- Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (hoặc học sinh người Kinh) mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học) đủ điều kiện về khoảng cách: 565 học sinh, trong đó: học sinh dân tộc thiểu số: 536 học sinh.

4. Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ của năm học 2023-2024: 218,700 tấn gạo (1.620 học sinh x 0,015 tấn x 9 tháng).

5. Số lượng gạo còn lại chưa cấp của năm học 2021-2022: 0 tấn gạo.

6. Nhu cầu thực tế số lượng gạo cần được cấp của năm học 2023-2024 (sau khi đã trừ số lượng gạo còn lại chưa cấp của năm học 2022-2023): 218,700 tấn gạo; cụ thể:

- Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ I năm học 2023-2024: 97,200 tấn gạo, thời gian được hưởng 4 tháng từ tháng 9/2023 đến tháng 12/2023.

- Số lượng gạo đề nghị hỗ trợ học kỳ II năm học 2023-2024: 121,500 tấn gạo thời gian được hưởng 5 tháng từ tháng 01/2024 đến tháng 5/2024.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 và 02 đính kèm)

7. Các đơn vị tham gia bàn giao gạo:

- Đơn vị xuất cấp gạo (bên giao): Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình.
- Đơn vị phối hợp thực hiện, kiểm tra, giám sát: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định
- Đơn vị đầu mối trực tiếp nhận gạo của bên giao: Các Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố.

- Bên nhận (trường Phổ thông dân tộc bán trú, trường tiểu học, trung học cơ sở và trường THPT) cử cán bộ mang giấy giới thiệu đến trung tâm huyện để tiếp

nhận gạo (tại phương tiện vận chuyển của bên cung ứng, chuyển gạo về phương tiện vận chuyển của bên nhận và vận chuyển số lượng gạo được nhận về đơn vị); kịp thời cấp phát số gạo đã nhận đến đúng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ.

7. Thời gian dự kiến tiếp nhận gạo trong năm học 2023-2024:

- Tiếp nhận hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2023-2024: Từ ngày 20 tháng 9 năm 2023 đến ngày 10 tháng 10 năm 2023.

- Tiếp nhận hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2023-2024: Từ ngày 10 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Biểu 01

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH HỖ TRỢ GẠO DỰ TRỮ QUỐC GIA CHO HỌC SINH THEO NGHỊ
ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP
Năm học 2023-2024**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND ngày /6/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học năm học 2022- 2023	Định mức hỗ trợ giáo (tân/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của năm học 2022- 2023	Nhu cầu gạo đề nghị đề hỗ trợ của năm học 2022- 2023 (1.000 kg)	Số lượng gạo thực tế còn thừa chưa cấp phát đến học sinh của học kỳ II năm học 2021-2022 (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của năm học 2022-2023 sau khi giảm trừ số gạo còn thừa học kỳ I năm học 2021-2022 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG (A+B)		1.620	0		218,700	0,000	218,700
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		1.055			142,43	0,00	142,43
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		72			9,720	0,000	9,720
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		72	0,015	9	9,720		9,720
II	Phòng GD và ĐT An Lão		345			46,575	0,000	46,575
1	Trường PTDTBT An Lão		190	0,015	9	25,650		25,650
2	Trường PTDTBT Đinh Ruối		105	0,015	9	14,175		14,175
4	Trường tiểu học An Trung	III	20	0,015	9	2,700		2,700
5	Trường tiểu học An Nghĩa	III	30	0,015	9	4,050		4,050
III	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		242			32,670	0,000	32,670
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		132	0,015	9	17,820		17,820
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		102	0,015	9	13,770		13,770
3	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	8	0,015	9	1,080		1,080
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		396			53,460	0,000	53,460
1	Trường PTDTBT Canh Liên		119	0,015	9	16,065		16,065
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		65	0,015	9	8,775		8,775
3	Trường tiểu học Thị trấn Vân Canh	II	44	0,015	9	5,940		5,940
4	Trường tiểu học Canh Liên	III	20	0,015	9	2,700		2,700
5	Trường THCS thị trấn Vân Canh	II	148	0,015	9	19,980		19,980
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		565			76,275		76,275
I	Huyện Tây Sơn		29			3,915	0,000	3,915
1	Trường THPT Quang Trung		13	0,015	9	1,755		1,755
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		16	0,015	9	2,160		2,160
III	Huyện Hoài Ân		62			8,370	0,000	8,370
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		50	0,015	9	6,750		6,750
2	Trường THPT Võ Giừ		12	0,015	9	1,620		1,620
III	Huyện An Lão		150			20,250	0,000	20,250
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		150	0,015	9	20,250		20,250
IV	Huyện Vĩnh Thạnh		249			33,615	0,000	33,615
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		29	0,015	9	3,915		3,915
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		220	0,015	9	29,700		29,700
V	Huyện Vân Canh		75			10,125	0,000	10,125
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		75	0,015	9	10,125		10,125

Biểu 01

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH HỖ TRỢ GẠO DỰ TRỮ QUỐC GIA CHO HỌC SINH THEO NGHỊ
ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP
Năm học 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND ngày /6/2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học năm học 2022- 2023	Định mức hỗ trợ giáo (tân/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của năm học 2022- 2023	Nhu cầu gạo đề nghị đề hỗ trợ của năm học 2022- 2023 (1.000 kg)	Số lượng gạo thực tế còn thừa chưa cấp phát đến học sinh của học kỳ II năm học 2021-2022 (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của năm học 2022-2023 sau khi giảm trừ số gạo còn thừa học kỳ I năm học 2021-2022 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG (A+B)		1.620	0		218,700	0,000	218,700
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		1.055			142,43	0,00	142,43
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		72			9,720	0,000	9,720
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		72	0,015	9	9,720		9,720
II	Phòng GD và ĐT An Lão		345			46,575	0,000	46,575
1	Trường PTDTBT An Lão		190	0,015	9	25,650		25,650
2	Trường PTDTBT Đinh Ruối		105	0,015	9	14,175		14,175
4	Trường tiểu học An Trung	III	20	0,015	9	2,700		2,700
5	Trường tiểu học An Nghĩa	III	30	0,015	9	4,050		4,050
III	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		242			32,670	0,000	32,670
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		132	0,015	9	17,820		17,820
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		102	0,015	9	13,770		13,770
3	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	8	0,015	9	1,080		1,080
IV	Phòng GD và ĐT Vân Canh		396			53,460	0,000	53,460
1	Trường PTDTBT Canh Liên		119	0,015	9	16,065		16,065
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		65	0,015	9	8,775		8,775
3	Trường tiểu học Thị trấn Vân Canh	II	44	0,015	9	5,940		5,940
4	Trường tiểu học Canh Liên	III	20	0,015	9	2,700		2,700
5	Trường THCS thị trấn Vân Canh	II	148	0,015	9	19,980		19,980
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		565			76,275		76,275
I	Huyện Tây Sơn		29			3,915	0,000	3,915
1	Trường THPT Quang Trung		13	0,015	9	1,755		1,755
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		16	0,015	9	2,160		2,160
III	Huyện Hoài Ân		62			8,370	0,000	8,370
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		50	0,015	9	6,750		6,750
2	Trường THPT Võ Giur		12	0,015	9	1,620		1,620
III	Huyện An Lão		150			20,250	0,000	20,250
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		150	0,015	9	20,250		20,250
IV	Huyện Vĩnh Thạnh		249			33,615	0,000	33,615
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		29	0,015	9	3,915		3,915
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		220	0,015	9	29,700		29,700
V	Huyện Vân Canh		75			10,125	0,000	10,125
1	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		75	0,015	9	10,125		10,125